

# DANH SÁCH HỌC SINH NHẬN TIỀN HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP NĂM HỌC 2020-2021

( Theo hướng dẫn liên sở số 3841/HĐLS-SGDĐT-SLĐTBXH-STC ngày 09/11/2016  
Về thực hiện miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh, sinh viên  
từ năm học 2016-2017 đến năm 2010-2021)

**(LƯU Ý: HS CÓ TÊN TRONG DANH SÁCH DƯỚI ĐÂY MỜI PHỤ HUYNH  
VỀ PHÒNG TÀI VỤ ĐỂ NHẬN TIỀN, KHI ĐI NHỚ MANG THEO  
CHỨNG MINH NHÂN DÂN HOẶC SỔ HỘ KHẨU.)**

| STT                               | Họ và tên               | Mã số<br>hộ nghèo | Lớp   | Diện mồ côi | Diện<br>XDGN con<br>thứ 3 | Diện<br>XDGN<br>nhóm 1,<br>2 | Số tiền hỗ trợ<br>chi phí học<br>tập | Ghi chú |
|-----------------------------------|-------------------------|-------------------|-------|-------------|---------------------------|------------------------------|--------------------------------------|---------|
| <b>HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2020-2021</b> |                         |                   |       |             |                           |                              |                                      |         |
| 1                                 | Huỳnh Y Phụng           | 26860010096N02    | 10A1  |             |                           | 1                            | 400.000                              |         |
| 2                                 | Nguyễn Thị Phương Trang | 26860040482N02    | 10A1  |             |                           | 1                            | 400.000                              |         |
| 3                                 | Lê Tuấn Kiệt            | 26860010080N02    | 10A2  |             |                           | 1                            | 400.000                              |         |
| 4                                 | Phạm Thị Kim Ngân       | 27100020116N02    | 10A3  |             |                           | 1                            | 400.000                              |         |
| 5                                 | Tô Thị Anh Thư          | 26860020274N02    | 10A3  |             |                           | 1                            | 400.000                              |         |
| 6                                 | Nguyễn Phạm Trà Giang   | 26866010035N02    | 10A7  |             |                           | 1                            | 400.000                              |         |
| 7                                 | Trần Thị Thu Tâm        | 26866030274N02    | 10A8  |             |                           | 1                            | 400.000                              |         |
| 8                                 | Lê Thị Thảo Vy          | 26860030348N02    | 10A8  |             |                           | 1                            | 400.000                              |         |
| 9                                 | Nguyễn Thị Thảo Nguyên  | 26860030348N02    | 11A1  |             |                           | 1                            | 400.000                              |         |
| 10                                | Nguyễn Thị Hồng Đào     | 26860020268N02    | 11A2  |             |                           | 1                            | 400.000                              |         |
| 11                                | Khúc Minh               | 26860010088N02    | 11A2  |             |                           | 1                            | 400.000                              |         |
| 12                                | Trần Thị Bích Tuyền     | 268540330333N02   | 11A2  |             |                           | 1                            | 400.000                              |         |
| 13                                | Huỳnh Ngọc Bình An      | 26857030982N02    | 11A5  |             |                           | 1                            | 400.000                              |         |
| 14                                | Võ Huỳnh Minh Trường    | 26854040443N02    | 11A5  |             |                           | 1                            | 400.000                              |         |
| 15                                | Lê Trần Vũ              | 26860010080N02    | 11A5  |             |                           | 1                            | 400.000                              |         |
| 16                                | Nguyễn Quốc Cường       | 26857030513N02    | 11A7  |             |                           | 1                            | 400.000                              |         |
| 17                                | Lê Võ Như Ý             | 26866010039N02    | 11A7  |             |                           | 1                            | 400.000                              |         |
| 18                                | Trần Thị Tú Uyên        | 26854030333N02    | 11A8  |             |                           | 1                            | 400.000                              |         |
| 19                                | Lê Thành Đạt            | 26860040455N02    | 11A10 |             |                           | 1                            | 400.000                              |         |
| 20                                | Lê Thị Mai Thảo         | 26866010109N02    | 12A3  |             |                           | 1                            | 400.000                              |         |
| 21                                | Nguyễn Huỳnh Ngọc Diệp  | 26842050127N02    | 12A4  |             |                           | 1                            | 400.000                              |         |
| 22                                | Thái Thị Ánh Tuyết      | 26863020180N02    | 12A4  |             |                           | 1                            | 400.000                              |         |
| 23                                | Nguyễn Thanh Hằng       | 26842040087N02    | 12A9  |             |                           | 1                            | 400.000                              |         |
| 24                                | Nguyễn Huyền Trâm       | 26860010138N02    | 12A9  |             |                           | 1                            | 400.000                              |         |
| 25                                | Đào Trọng Nghĩa         | Mồ côi            | 10A5  | 1           |                           |                              | 400.000                              |         |
| 26                                | Nguyễn Trúc Linh        | Mồ côi            | 10A6  | 1           |                           |                              | 400.000                              |         |
| 27                                | Lê Hoàng Hiệp Nghĩa     | Mồ côi            | 10A7  | 1           |                           |                              | 400.000                              |         |
| 28                                | Lê Thị Xuân Thu         | Mồ côi            | 11A10 | 1           |                           |                              | 400.000                              |         |
| 29                                | Nguyễn Võ Hoài Linh     | Mồ côi            | 12A3  | 1           |                           |                              | 400.000                              |         |
| <b>CỘNG HỌC KỲ 1</b>              |                         |                   |       | <b>5</b>    | <b>-</b>                  | <b>24</b>                    | <b>11.600.000</b>                    |         |
| <b>HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2020-2021</b> |                         |                   |       |             |                           |                              |                                      |         |
| 1                                 | Lê Tuấn Kiệt            | 26860010080N02    | 10A2  |             |                           | 1                            | 500.000                              |         |



|                     |                        |                |       |   |   |   |            |  |
|---------------------|------------------------|----------------|-------|---|---|---|------------|--|
| 2                   | Lê Thị Thảo Vy         | 26860030348N02 | 10A8  |   |   | 1 | 500.000    |  |
| 3                   | Nguyễn Thị Thảo Nguyên | 26860030348N02 | 11A1  |   |   | 1 | 500.000    |  |
| 4                   | Lê Trần Vũ             | 26860010080N02 | 11A5  |   |   | 1 | 500.000    |  |
| 5                   | Lê Võ Như Ý            | 26866010039N02 | 11A7  |   |   | 1 | 500.000    |  |
| 6                   | Lê Thành Đạt           | 26860040455N02 | 11A10 |   |   | 1 | 500.000    |  |
| 7                   | Nguyễn Huỳnh Ngọc Diệp | 26842050127N02 | 12A4  |   |   | 1 | 500.000    |  |
| 8                   | Thái Thị Ánh Tuyết     | 26863020180N02 | 12A4  |   |   | 1 | 500.000    |  |
| 9                   | Đào Trọng Nghĩa        | Mồ côi         | 10A5  | 1 |   |   | 500.000    |  |
| 10                  | Nguyễn Trúc Linh       | Mồ côi         | 10A6  | 1 |   |   | 500.000    |  |
| 11                  | Lê Hoàng Hiệp Nghĩa    | Mồ côi         | 10A7  | 1 |   |   | 500.000    |  |
| 12                  | Lê Thị Xuân Thu        | Mồ côi         | 11A10 | 1 |   |   | 500.000    |  |
| 13                  | Nguyễn Võ Hoài Linh    | Mồ côi         | 12A3  | 1 |   |   | 500.000    |  |
| CỘNG HỌC KỲ 2       |                        |                |       | 5 | - | 8 | 6.500.000  |  |
| TỔNG CỘNG HK 1+HK 2 |                        |                |       |   |   |   | 18.100.000 |  |

Số tiền ghi bằng chữ: Mười tám triệu một trăm ngàn đồng.

Ngày 22 tháng 12 năm 2021

Người lập biểu



Lê Thị Hoa

Kế toán



Lê Thị Hoa



Võ Tân Nghĩa

